

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LONG KHÁNH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LONG KHÁNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG KHANH INVESTMENT TRADING SERVICES GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TẬP ĐOÀN LONG KHÁNH

2. Mã số doanh nghiệp: 0109705216

3. Ngày thành lập: 14/07/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 5 số nhà 3 ngõ 84 phố Trần thái Tông , Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981648988

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                    | 4791(Chính) |
| 2.  | Cổng thông tin<br>( Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                      | 6312        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                  | 6209        |
| 4.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(Trừ các loại nhà nước cấm) | 6399        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                              | 4223        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                               | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 17. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; -<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa,<br>hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ,<br>thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; -<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; -<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn<br>dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia<br>đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: -Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán<br>buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán<br>buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch<br>ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật<br>liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                         | 4663 |
| 27. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4911 |
| 28. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4912 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4921 |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại<br>thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4922 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                      | 5229 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                           | 7110 |
| 36. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học tự nhiên                                                                                                                               | 7211 |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 39. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                          | 8230 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh                                                                            | 8299 |
| 41. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                          | 8559 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                             | 7730 |
| 43. | Đại lý du lịch<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ yêu cầu theo quy định của pháp luật)                                                                                                                               | 7911 |
| 44. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>(Điểm a,b Khoản 1 điều 31 luật du lịch 2017)<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;<br>(Điểm a,b Khoản 2 điều 31 luật du lịch 2017) | 7912 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ yêu cầu theo quy định của pháp luật)                                                       | 7990 |
| 46. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 47. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 49. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được<br>phân vào đâu                                                                                                                                  | 2399 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4741 |
| 52. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                              | 4690 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>LONG<br>KHÁNH | Thôn Thọ Lộc,<br>Xã Minh Khai,<br>Huyện Vũ Thư,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       | 0340970060<br>96                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>MẾN       | Số 18 Ngách 64<br>Tổ 22, Phường<br>Dịch Vọng Hậu,<br>Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       | 0241860002<br>19                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Tổng số                            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN ANH TUẤN | 75/5 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 351.000 | 3.510.000.000 | 39,000 | 040077000411 |
|   |               |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                | Tổng số                   | 351.000 | 3.510.000.000 | 39,000 |              |
|   |               |                                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN LONG KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034097006096

Ngày cấp: 02/01/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thọ Lộc, Xã Minh Khai, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thọ Lộc, Xã Minh Khai, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội